

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Sơn Dương, ngày tháng 04 năm 2024

Cơ quan phê duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

Cơ quan thẩm định
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Cơ quan trình phê duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG

Cơ quan lập nhiệm vụ
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, CÁC CĂN CỨ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH	1
1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
1.2 Căn cứ lập quy hoạch.....	2
1.3 Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch	4
II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH	5
2.1 Khái quát đặc điểm tự nhiên	5
2.2 Khái quát hiện trạng kinh tế - xã hội.....	9
2.3 Hiện trạng dân số	15
2.4 Hiện trạng sử dụng đất	17
2.5 Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị	18
2.6 Hiện trạng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19
2.7 Phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan	19
2.8 Những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch vùng huyện.....	21
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG HUYỆN	22
3.1 Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch.....	22
3.2 Tính chất, chức năng của vùng huyện.....	24
IV. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, DỰ BÁO PHÁT TRIỂN, CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT	24
4.1 Xác định các tiền đề, động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện.....	24
4.2 Dự báo quy mô dân số.....	26
4.3 Dự báo nhu cầu sử dụng đất.....	26
4.4 Dự báo tỷ lệ đô thị hoá	27
4.5 Dự báo phát triển kinh tế.....	27
4.6 Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	29
V. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU	30
5.1 Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện	30
5.2 Đánh giá hiện trạng phát triển theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới ..	31
VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH	31
6.1 Đề xuất mô hình cấu trúc không gian	31
6.2 Định hướng phát triển không gian vùng	32

6.3 Định hướng phát triển khu chức năng.....	32
6.4 Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn	34
6.5 Định hướng quy hoạch sử dụng đất.	34
6.6 Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.....	34
6.7. Các quy hoạch cần lập theo các giai đoạn phát triển.	35
6.8 Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật	35
6.9 Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường vùng	37
6.10 Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện.....	37
6.11 Yêu cầu nội dung quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện	38
6.12 Kết luận và kiến nghị	38
VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN.....	38
7.1 Hồ sơ sản phẩm	38
7.2 Kinh phí thực hiện.....	39
VIII. TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	40
8.1 Tiến độ thực hiện.....	40
8.2 Tổ chức thực hiện.....	40
8.3 Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch	40

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, CÁC CĂN CỨ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Sơn Dương nằm ở phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang khoảng 30 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 104 km, có tọa độ địa lý từ 21°42'03" vĩ độ Bắc và 105°23'57" kinh độ Đông. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 78.795,14 ha với 31 xã, thị trấn với 400 thôn, tổ dân phố.

Huyện có phía Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Phía Nam, Đông Nam giáp các huyện Tam Đảo, Lập Thạch và huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; Phía Đông giáp huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; Phía Đông Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Phía Tây Nam giáp hai huyện Phù Ninh và huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Hiện nay, huyện Sơn Dương đang chú trọng đẩy mạnh công tác xây dựng nông thôn mới, trong đó phấn đấu đến năm 2025 huyện sẽ về đích huyện nông thôn mới. Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, sẽ hoàn thiện tiêu chí số 01 (Quy hoạch) theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2018 và Luật Xây dựng sẽ là công cụ để điều phối, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện và là cơ sở cho công tác lập quy hoạch đô thị, nông thôn, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện. Cơ cấu kinh tế của huyện tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành thương mại - dịch vụ. Đồng thời chuyển dịch phát triển cơ cấu sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường.

Hiện nay trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Tuyên Quang nói riêng đang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 08/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 320/QĐ-TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện với mục tiêu xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế cả nước; xây dựng nông thôn theo các tiêu chí huyện nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng miền; định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội, phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Dương lần thứ

XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, đáp ứng xây dựng các tiêu chí huyện nông thôn thì việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Dương là rất cần thiết.

1.2 Căn cứ lập quy hoạch

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 của Quốc hội ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2018;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 62/2020/QH14 của Quốc hội 17/06/2020 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội ngày 29/11/2013;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ 07/05/2019, V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, V/v Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ, V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, V/v Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy

- định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Về việc công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang;
 - Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
 - Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ, về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng chính phủ, về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
 - Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030;
 - Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
 - Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành một số tiêu chí về xã nông thôn mới và một số tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;
 - Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 15/08/2022 Về việc ban hành Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới và Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;
 - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;
 - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Dương lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025;
 - Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;
 - Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;
 - Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang về

việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2024;

- Các Quyết định của UBND huyện Sơn Dương v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã;

b. Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu

- Số liệu thống kê huyện Sơn Dương năm 2023;
- Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021÷2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;
- Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Sơn Dương đến năm 2030, định hướng đến năm 2040;
- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Sơn Dương;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Dương;
- Báo cáo của UBND huyện Sơn Dương về Kết quả xây dựng Nông thôn mới hết năm 2023;
- Các quy hoạch, dự án giao thông đã và đang triển khai trên địa bàn huyện Sơn Dương và tỉnh Tuyên Quang;
- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Sơn Dương có liên quan đến khu vực lập quy hoạch;
- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, vv...;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành;

1.3 Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch

a. Phạm vi lập quy hoạch

- Toàn bộ địa giới hành chính của huyện Sơn Dương (bao gồm 31 đơn vị hành chính, trong đó: 01 thị trấn và 30 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 78.795,14 km² được giới hạn như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

+ Phía Nam, Đông Nam giáp các huyện Tam Đảo, Lập Thạch và huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Phía Đông giáp huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên;

+ Phía Đông Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

+ Phía Tây Nam giáp hai huyện Phù Ninh và huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ;

- Quy mô dân số hiện trạng năm 2023 khoảng 190.610 người, mật độ dân số

241,91 người/km² (theo chi cục thống kê huyện Sơn Dương).

b. Giai đoạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2035.

- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045.

II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH

2.1 Khái quát đặc điểm tự nhiên

2.1.1 Khái quát vị trí và mối liên hệ vùng

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, tiếp giáp với 07 tỉnh: Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc, phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011÷2020 trên 6,3%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội; quan hệ hợp tác quốc tế không ngừng được củng cố, tăng cường, mở rộng và phát triển; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; quốc phòng an ninh và trật tự xã hội được đảm bảo.

Tuyên Quang có đặc điểm là tỉnh miền núi với phần lớn diện tích là địa hình đồi núi nằm sâu trong nội địa, cách xa các bên cảng, cửa khẩu và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, chưa có đường hàng không, đường sắt lên giao thương giữ tỉnh với bên ngoài gặp khó khăn. Các tuyến giao thông đường bộ chính đi qua địa bàn tỉnh gồm Quốc lộ 2 - kết nối từ Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang và Hà Giang (khoảng 90km đi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang); Quốc lộ 2C - Kết nối từ tỉnh Vĩnh Phúc (thành phố Vĩnh Yên và các huyện Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo), các huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa đến Na Hang; Quốc lộ 279 - kết nối huyện vùng cao của Tuyên Quang với các tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang; Quốc lộ 37 - kết nối Tuyên Quang với các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái; Quốc lộ 280 - kết nối Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang; Quốc lộ 2D - kết nối Tuyên Quang với tỉnh Yên Bái, Phú Thọ; Quốc lộ 3B - kết nối Tuyên Quang với tỉnh Bắc Cạn; Đường Hồ Chí Minh kết nối Tuyên Quang với tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ.

Trong những năm tới, dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang hình thành sẽ tăng cường kết nối với các tỉnh phát triển ở vùng đồng bằng sông Hồng, với tỉnh Hà Giang, sẽ tạo thuận lợi cho Tuyên Quang trong giao thương, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ giúp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2021 - 2030.

Huyện Sơn Dương nằm ở phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang khoảng 30 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 104 km.

Huyện có phía Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Phía Nam, Đông Nam giáp các huyện Tam Đảo, Lập Thạch và huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; Phía Đông giáp huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên; Phía Đông Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Phía Tây Nam giáp hai huyện Phù Ninh và huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Là căn cứ địa kháng chiến, khu di tích Quốc Gia đặc biệt Tân Trào là một trong những khu di tích lịch sử quan trọng của cách mạng Việt Nam. Đồng thời, nơi đây cũng là một trong những huyện có nhiều tiềm năng phát triển về nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt nổi bật là cây chè và mỏ khoáng sản nhẹ như: Barit, Thiếc, Vonfram...

Đặc biệt, trong huyện còn có Khu di tích lịch sử Quốc gia Tân Trào - căn cứ địa của cách mạng Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, tâm điểm của du lịch hướng về cội nguồn là động lực quan trọng cho địa phương phát triển du lịch, dịch vụ.

2.1.2 Khái quát các điều kiện tự nhiên

a. Địa hình

Huyện Sơn Dương có địa hình đa dạng và phức tạp, mang đặc trưng của huyện miền núi, trung du và cả đồng bằng. Địa hình bị phân cách mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông suối, hướng chủ đạo địa hình của huyện theo hướng Tây và Tây Nam, địa hình được phân loại như sau:

- Địa hình dọc theo dải núi Tam Đảo, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, song song với hướng gió mùa Đông Nam, địa hình khu vực này chủ yếu là đồi núi cao.
- Địa hình nằm dọc theo dải sông Phó Đáy, khu vực này địa hình chủ yếu là đồi thấp và những dải đồng bằng nằm hai bên bờ sông.
- Địa hình nằm dọc theo dải sông Lô, địa hình chủ yếu là đồi núi cao, xen kẽ những khu đồi bát úp ở những xã vùng hạ huyện Sơn Dương.

b. Khí hậu

Huyện Sơn Dương thuộc tiểu vùng khí hậu phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, có đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu trong năm được chia thành 2 mùa: Mùa hè nóng ẩm mưa nhiều (từ tháng 4 đến tháng 9); mùa đông lạnh, khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Theo Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2019, các chỉ số về khí hậu được đo tại Trạm quan trắc Tuyên Quang từ năm 2015-2019 như sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ bình quân năm từ 24-25⁰C, nhiệt độ tháng thấp nhất là tháng 1, 12 với nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 16-20⁰ C và cao nhất là tháng 5, 6, 7, 8 với nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 28- 31⁰ C.
- Số giờ nắng: Tổng số giờ nắng hàng năm từ 1.400-1.700 giờ, trong đó từ tháng 5 đến tháng 11 là thời gian có nắng nhiều nhất, dao động trong khoảng 100 - 260 giờ/tháng; từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau là thời gian có nắng ít, khoảng 24-150 giờ/tháng.
- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình năm 81-82%, độ ẩm trung bình các tháng trong năm hầu hết đều lớn hơn 80%.

Nhìn chung huyện Sơn Dương có khí hậu tương đối thuận lợi cho việc phát triển hệ thực vật và cây trồng nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong 5 năm qua, diễn biến thời tiết có nhiều biểu hiện bất thường và biến động phức tạp, nhiều loại hình thiên tai như nắng nóng, hạn hán, mưa lớn, mưa đá, lũ lụt, lũ quét xảy ra với tần suất lớn gây trượt lở, xói mòn đất gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân địa phương.

c. Thủy văn

Huyện Sơn Dương có 2 sông chảy qua, cụ thể:

- Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy qua tỉnh Hà Giang xuống Tuyên Quang và đi vào địa phận huyện Sơn Dương với diện tích lưu vực gần 2.000 km², chảy qua địa phận 7 xã của huyện Sơn Dương với chiều dài 33 km, lưu lượng nước lớn nhất là 11.700 m³/s, lưu lượng nước nhỏ nhất là 128 m³/s; sông Lô có tiềm năng vận tải tốt, nhiều tài nguyên cát, sỏi vật liệu xây dựng và là tuyến đường thủy quan trọng, kết nối huyện Sơn Dương với các tỉnh lân cận.

- Sông Phó Đáy bắt nguồn từ vùng núi Tam Tạo, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với diện tích lưu vực khoảng 640 km². Sông Phó Đáy có lòng sông hẹp, nông, khả năng vận tải thủy rất hạn chế; chảy qua địa phận 13 xã, thị trấn của huyện với chiều dài 50 km.

Ngoài hai sông lớn trên, huyện Sơn Dương còn có nhiều suối nhỏ (*suối Từ Trầm, suối Khổng ...*) khác liên kết với nhau tạo thành mạng lưới theo lưu vực các sông chính. Hệ thống sông ngòi huyện Sơn Dương là nguồn cung cấp nước chính phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn huyện, đồng thời chứa đựng tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

d. Các nguồn tài nguyên khác

* Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Tuyên Quang tỷ lệ 1/100.000, huyện Sơn Dương có 7 nhóm với 17 loại đất chính khác nhau:

- Nhóm đất phù sa gồm 5 loại đất: Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb), đất phù sa không được bồi (P), đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), đất phù sa ngòi suối (Py), đất phù sa Glây (Pg).

- Nhóm đất dốc tụ: Là sản phẩm rửa trôi và tích tụ các loại đất ở các chân sườn đồi và khe dốc, phân bố ở các thung lũng thấp giữa các dãy núi.

- Nhóm đất bạc màu: Đất được hình thành từ sản phẩm phong hóa đá granit và các loại đá cát, là những loại đá giàu silic, nghèo khoáng vật chứa kim loại kiềm, kiềm thổ, khi phong hoá cho ra đất có thành phần cơ giới nhẹ, thô, lẫn nhiều khoáng vật nguyên sinh bền.

- Nhóm đất đen, xám đen: Được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hoá từ đá vôi, đất thường bị chua nên cần được cải tạo.

- Nhóm đất đỏ vàng gồm 3 loại đất: Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv), đất đỏ trên đá sét và đá biến chất (Fs), đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl). Đây là nhóm đất có độ phì nhiêu khá cao, có giá trị cao trong trồng trọt, đặc biệt là trồng cây dài ngày.

- Nhóm đất vàng đỏ gồm 3 loại đất: Đất vàng đỏ trên đá Granit (Fa), đất vàng nhạt trên đá cát kết (Fq) và đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp). Được hình thành do

phong hoá đá gốc, nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các loại cây công nghiệp.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ tích mùn gồm 03 loại đất: Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs), đất mùn vàng đỏ trên đá granit (Ha), đất mùn vàng trên cát kết. Nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các mục đích lâm nghiệp khác.

** Tài nguyên nước:*

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện vào loại trung bình của vùng miền núi phía Bắc, có mạng lưới sông ngòi phân bố khá đồng đều. Sông Lô; Sông Phó Đáy và nhiều suối, ngòi nhỏ cùng hồ, ao tạo thành mạng lưới thủy văn khá đa dạng. Đây là nguồn nước mặt cung cấp nước chủ yếu trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đồng đều giữa các vùng và giữa các tháng trong năm, chất lượng nước cũng thay đổi theo mùa ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất chung và sinh hoạt của người dân. Những vùng có hồ lớn và sông suối chảy qua quanh năm luôn có đủ nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất, vào những tháng đầu mùa mưa, chất lượng nước mặt không ổn định, quá trình rửa trôi các chất trên bề mặt lưu vực mang lại độ màu mỡ cho thủy vực. Trong mùa mưa, do địa hình cao và dốc, nước tập trung đổ vào các sông suối với một lưu tốc dòng chảy lớn nên dễ gây ra lũ quét đột ngột và ngập lụt tại nhiều vùng thấp chũng. Về mùa đông các sông, suối và hồ lớn đều cạn, khoảng từ 3 đến 4 tháng trong năm.

- Nước ngầm: Theo kết quả điều tra nước ngầm ở huyện Sơn Dương, tầng nước ngầm có trữ lượng dồi dào và có chất lượng tốt, không bị ô nhiễm. Tuy nhiên nước ngầm phân bố không đều theo cấu thành địa chất.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện tương đối phong phú. Tài nguyên nước đáp ứng đủ nhu cầu cấp nước phục vụ cho hoạt sản xuất, chăn nuôi của huyện. Tài nguyên nước ngầm khá dồi dào, chất lượng nước tốt, đáp ứng tiêu chuẩn nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

** Tài nguyên rừng*

Theo Kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2021 toàn huyện Sơn Dương có 43.495,91 ha đất lâm nghiệp chiếm 55,20% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: 3.942,27 ha, chiếm 5,00% diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: 9.989,19 ha, chiếm 12,68% diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 29.564,45 ha, chiếm 37,52% diện tích đất tự nhiên.

Khu vực vườn quốc gia Tam Đảo (thuộc địa bàn 5 xã Kháng Nhật, Hợp Thành, Hợp Hoà, Ninh Lai, Thiện Kế) tổng diện tích 6.078,4 ha. Trong rừng quốc gia có hệ thực vật đa dạng, nhiều loại cây như thông, tuế, thông đất, khuyết lá thông, cỏ tháp bát, dương xỉ ... trong đó có nhiều loại cây thực vật quý hiếm như: Trầm hương, Nghiến, Lát hoa, Tuế đá vôi, Hoàng đàn, Mun, Pơ mu...

Hiện nay trên địa bàn huyện Sơn Dương rừng đang được phát triển tốt góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ nước đầu nguồn, chống xói mòn rửa trôi, bảo vệ đất và cảnh quan môi trường.

** Tài nguyên khoáng sản:*

Huyện Sơn Dương là huyện có tiềm năng lớn về khoáng sản, phong phú cả về

kim loại và phi kim loại; các loại khoáng sản trên địa bàn huyện như sau:

- Khoáng sản kim loại: Quặng thiếc (tại các xã: Hợp Hoà, Kháng Nhật, Phúc Ứng, Thiện Kế và thị trấn Sơn Dương); quặng vonfram (xã Thiện Kế, xã Ninh Lai); quặng chì, kẽm (tại các xã: Thượng Âm, Phúc Ứng, Cấp Tiên, Đông Thọ, Tân Trào, Tú Thịnh); quặng sắt (xã Quyết Thắng, xã Thượng Âm).

- Khoáng sản là khoáng chất công nghiệp: Quặng barite (tại các xã: Thượng Âm, Tú Thịnh, Tân Thanh, Thiện Kế), caolanh-fenspat (các xã: Hào Phú, Vân Sơn, Sơn Nam, Bình Yên, Lương Thiện).

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, gồm: Đá vôi, sét gạch ngói (phân bố hầu hết ở các xã); cát, sỏi lòng sông Lô, sông Phó Đáy, đá granit.

Theo kết quả thăm dò, đánh giá và phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền thì trữ lượng của một số khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện Sơn Dương như sau: Thiếc tại mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng là 1.501.600 tấn quặng (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt tại Quyết định số 840/QĐ-HĐTLKS ngày 04/01/2012); vonfram tại Khu A xã Thiện Kế là 18.557 tấn quặng (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-HĐTLKS ngày 01/4/2013); chì, kẽm tại mỏ Thượng Âm là 336.184 tấn (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt tại Quyết định số 754/QĐ-HĐTLKS ngày 08/11/2010); sắt tại mỏ Liên Thắng, xã Quyết Thắng là 92.337 tấn; caolanh-fenspat tại 04 điểm mỏ trên địa bàn các xã: Hào Phú, Sơn Nam, Bình Yên, Lương Thiện là 21.681.395 tấn; đá vôi tại 14 điểm mỏ cấp phép trên địa bàn các xã: Phúc Ứng, Vân Sơn, Tú Thịnh, Thượng Âm, Thiện Kế, Tân Thanh, Vĩnh Lợi và thị trấn Sơn Dương là 23.475.629 m³; cát, sỏi tại 13 điểm mỏ cấp phép sông Lô, sông Phó Đáy, suối Khổng: 8.570.709 m³. Trữ lượng khoáng sản tại các mỏ đang được các đơn vị khai thác theo Giấy phép được cấp.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 35 đơn vị/46 giấy phép khai thác khoáng sản còn thời hạn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Tuyên Quang cấp phép với tổng diện tích khai thác 659,76 ha; trong đó:

- Khai thác khoáng sản kim loại và khoáng chất công nghiệp: 17 giấy phép/11 đơn vị, tổng diện tích khai thác 201,37 ha.

- Khai thác cát, sỏi lòng sông Lô, sông Phó Đáy, suối Khổng: 13 giấy phép/12 đơn vị, tổng diện tích khai thác 350,43 ha.

- Khai thác đá vôi, đá granit, đất sét: 16 giấy phép/14 đơn vị, tổng diện tích khai thác 107,959 ha.

Trong quá trình hoạt động khoáng sản hầu hết các đơn vị đều đã có đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định trước khi đi vào khai thác và thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung theo giấy phép được cấp. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số đơn vị đã khai thác khoáng sản nhưng còn chưa có thủ tục sau cấp phép như hồ sơ thuê đất; vi phạm trong khai thác; chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Các đơn vị còn tồn tại vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền đôn đốc, xử lý theo quy định.

* *Tài nguyên nhân văn:*

Sơn Dương là vùng đất vốn có lịch sử lâu đời thể hiện qua các di tích được tìm

thấy như: tại thị trấn Sơn Dương, xã Tú Thịnh các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những di vật của những thời kỳ trước như: Bát, đĩa ... thuộc các triều đại đời Trần. Trải qua hàng nghìn năm chinh phục thiên nhiên, người dân Sơn Dương với đức tính cần cù, lòng dũng cảm, sáng tạo trong lao động sản xuất đã được hun đúc. Từ trong lao động, chiến đấu với tình yêu quê hương tha thiết, với đôi bàn tay khéo léo và tâm hồn nhạy cảm, sáng tạo, gìn giữ và làm giàu thêm kho tàng văn hóa của huyện qua các thế hệ. Bên cạnh đó, dòng bào dưới xuôi lên sinh sống mang theo nền văn hóa châu thổ đã bồi đắp, hòa với văn hóa các dân tộc địa phương tạo thành đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

Sơn Dương có tiềm năng lớn về phát triển du lịch nhất là du lịch lịch sử, du lịch văn hoá và sinh thái. Toàn huyện có 226 diễm di tích, trong đó có 47 di tích cấp quốc gia, 83 di tích cấp tỉnh, đặc biệt có Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thành Khu du lịch quốc gia đến năm 2030 tại Quyết định số 2073/QĐ-TTg ngày 22/11/2017. Điều kiện tự nhiên của Sơn Dương có nhiều tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái. Với hệ thực vật phong phú, nguồn nước dồi dào tạo nên những cảnh quan thiên nhiên độc đáo như thác Đát xã Hợp Hoà, thác Đồng Bừa, thác Cao Ngõi xã Đông Lợi, thác Đồng Đài xã Hợp Thành các địa điểm này đều có thể khai thác phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng ... Trên địa bàn có nhiều đình, đền, chùa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh như: Đền Thượng, Đền Thọ Vực, Chùa Lang Đạo..., với những sinh hoạt tín ngưỡng phong phú, đa dạng rất phù hợp cho phát triển du lịch tâm linh gắn với những nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc như: Kiến trúc nhà sàn, các lễ hội truyền thống, phong tục tập quán, ẩm thực, những làn điệu dân ca, dân vũ đặc sắc của đồng bào Tày, Nùng, Cao Lan, Dao, Sán Dìu, Mông ... góp phần tạo nên những lợi thế riêng để thu hút khách du lịch.

Lĩnh vực văn hóa, giáo dục luôn được quan tâm, chú trọng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Nguồn nhân lực địa phương khá dồi dào, cần cù trong lao động và luôn tiếp thu những khoa học, kỹ thuật mới, không ngừng nâng cao trình độ học thức để đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng phát triển.

Trên địa bàn huyện Sơn Dương có 31 đơn vị hành chính cấp xã (30 xã, 01 thị trấn), tổng diện tích tự nhiên 78.795,14 ha, dân số năm 2023 có 190.610 người, mật độ dân số 241,91 người/km², có 22 dân tộc anh em cùng chung sống chủ yếu là dân tộc kinh phân bố đồng đều trên toàn huyện, còn lại 21 dân tộc thiểu số, bao gồm các dân tộc: Tày, Dao, Nùng, Hoa, Mông, Sán Dìu, Mường, Sán Chay, La Chí, H'rê, Thái, Ê Đê, Cơ Tu, Pà Thẻn, Pa Na, Ngái, Ráy, thổ, Khơ Me, Stiêng, Xơ Đăng. Trong đó các dân tộc Tày, Dao, Nùng, Hoa, Mông, Sán Dìu, Mường, Sán Chay có số hộ và nhân khẩu đông hơn các dân tộc còn lại và được phân bố đồng đều trên địa bàn toàn huyện. Các dân tộc còn lại: La Chí, H'rê, Thái, Ê Đê, Cơ Tu, Pà Thẻn, Pa Na, Ngái, Ráy, thổ, Khơ Me, Stiêng, Xơ Đăng được phân bố nhỏ lẻ chủ yếu tập trung ở các xã: Đại Phú, Minh Thanh, Bình Yên, Đông Thọ, Tú Thịnh, Đồng Quý, Vân Sơn, Kháng Nhật, Sơn Nam, Hợp Thành, Lương Thiện, Văn Phú, Tân Trào, Hợp Hoà, Phú Lương, Hào Phú, Trung Yên, Phúc Ứng, Thượng Âm, Thiện Kế, Ninh Lai, Tam Đa, Hồng Lạc Trường Sinh,

Quyết Thắng.

Các lễ hội thu hút khách du lịch: Lễ hội Đình Thọ Vực xã Hồng Lạc, hát Sinh ca của người Cao Lan, hát Soọng cô của dân tộc Sán Dìu, nghệ thuật trang trí trên trang phục truyền thống của người Dao đỏ, Lễ hội Cầu Mùa tại Đình Tân Trào, Lễ hội Cầu May tại Đình Hồng Thái, Lễ hội lịch sử 16-8 xã Tân Trào; Lễ hội Cầu đình, cầu lão và Lễ hội Đình Quang Tắt xã Hào Phú; Lễ hội Đình Linh Xuyên xã Hợp Hoà; Lễ hội Chùa Hang xã Thiện Kế ... góp phần thu hút du khách đến với Sơn Dương. Các lễ hội truyền thống văn hóa tốt đẹp của Sơn Dương đã và đang được gìn giữ, phát triển đã góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.2 Khái quát hiện trạng kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2015-2020 Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc huyện Sơn Dương tiếp tục phát huy truyền thống quê hương cách mạng, đoàn kết, năng động vận dụng phù hợp các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của tỉnh, khai thác tiềm năng, thế mạnh, huy động các nguồn lực, cùng với sự quan tâm, giúp đỡ của Trung ương, của tỉnh, quyết tâm nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX, hoàn thành mục tiêu xây dựng Sơn Dương trở thành huyện phát triển khá của tỉnh.

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được cải thiện và nâng cao chất lượng, diện mạo đô thị, nông thôn ngày càng đổi mới.

a. Lĩnh vực kinh tế

* Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện được duy trì ổn định. Trên địa bàn huyện hiện có 01 Khu công nghiệp (*Khu Công nghiệp Sơn Nam do Ban quản lý dự án các Khu công nghiệp tỉnh quản lý*), tỷ lệ lấp đầy 31%, với 03 doanh nghiệp hoạt động; 02 Cụm công nghiệp (*Cụm công nghiệp Phúc Ứng đạt tỷ lệ lấp đầy 96,6% với 06 doanh nghiệp hoạt động sản xuất; Cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế được thành lập tại Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang*) và một số nhà máy đang hoạt động sản xuất như: Nhà máy Giấy An Hòa, Nhà máy giày da, Nhà máy chế biến chè, Nhà máy chế biến gỗ ván ép,... thu hút được 02 doanh nghiệp đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Tam Đa, cụm công nghiệp Phúc Ứng 2, hiện nay Sở Công thương đang thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Năm 2023 một số sản phẩm công nghiệp đảm bảo tiến độ, sản lượng kế hoạch giao: Điện thương phẩm đạt 300 triệu kwh, bằng 100% kế hoạch; chè chế biến các loại đạt 3.500 tấn, bằng 100% kế hoạch; nước máy tiêu thụ đạt 700 nghìn m³, bằng 107,7% kế hoạch; bột giấy đạt 110.000 tấn, bằng 129,4% kế hoạch; giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 7.580,1 tỷ đồng, bằng 100,1% kế hoạch tỉnh, huyện giao; theo giá hiện hành đạt 11.306,3 tỷ đồng, bằng 109,8% kế hoạch tỉnh, huyện giao.

* Du lịch, thương mại, dịch vụ:

Hạ tầng thương mại của huyện ngày càng phát triển, các mặt hàng tiêu dùng, hàng hóa được cung ứng đầy đủ đến các xã, thôn, xóm. Tiếp tục duy trì, phát triển các chợ truyền thống, số lượng, chủng loại các loại hàng hoá đáp ứng nhu cầu mua sắm của

nhân dân; trên địa bàn huyện hình thành một số siêu thị, cửa hàng kinh doanh lớn như: Honda Linh Lực, Goldmart, Winmart, Điện máy xanh, Thế giới di động... các đại lý hàng tạp hoá, cửa hàng tự chọn, dịch vụ nhà hàng ăn uống, dịch vụ y tế, vui chơi, giải trí, cưới hỏi... đang từng bước phát triển theo hướng xã hội hóa, góp phần đẩy mạnh hoạt động trao đổi, giao lưu hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân. Công tác quản lý về thương mại, giá cả hàng hóa được thực hiện thường xuyên, hoạt động kiểm tra, xử phạt các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm được thực hiện nghiêm góp phần bảo vệ người tiêu dùng và hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn năm 2023 đạt 3.820 tỷ đồng, bằng 100,1% kế hoạch huyện giao, bằng 109,8% kế hoạch tỉnh giao; giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 32 triệu USD bằng 99,1% kế hoạch tỉnh, huyện giao.

Công tác tuyên truyền, giới thiệu về văn hoá, con người và tiềm năng du lịch của huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút đầu tư được đẩy mạnh. Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 491/KH-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện về thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/HU ngày 07/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 16/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; kế hoạch về phát triển du lịch tâm linh gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, phát triển du lịch Tân Trào giai đoạn 2021-2025,....

Công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích, di sản văn hóa để phát huy giá trị, khai thác phục vụ du lịch được thực hiện tốt góp phần phát triển văn hoá truyền thống và thu hút khách tham quan, du lịch. Tham gia đầy đủ các sự kiện, gian hàng trưng bày, giới thiệu về văn hóa, du lịch, làng nghề và các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của huyện hưởng ứng năm du lịch tỉnh Tuyên Quang năm 2023, tổ chức các hoạt động du lịch hưởng ứng năm du lịch tại xã Tân Trào. Giới thiệu các loại hình trải nghiệm về văn hóa, ẩm thực và các làng nghề với 06 làng nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai dự án ứng dụng công nghệ thực tế ảo VR360 trong quảng bá hình ảnh khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào.

Số lượt khách du lịch đến tham quan, du lịch tại huyện năm 2023 đạt 937.200 lượt người, bằng 100,2% kế hoạch huyện giao, bằng 112,2% kế hoạch tỉnh giao, doanh thu đạt 1.150 tỷ đồng, bằng 104,6% kế hoạch huyện giao bằng 115% kế hoạch tỉnh giao.

** Sản xuất nông, lâm nghiệp:*

Sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện tiếp tục được quan tâm, đầu tư, sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm gắn với xây dựng các chuỗi liên kết, cung ứng; giá trị sản xuất nông lâm nghiệp toàn huyện đạt chỉ tiêu kế hoạch giao, sản lượng lương thực vượt chỉ tiêu kế hoạch. Công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp vụ mùa và xây dựng các mô hình, chuyển giao kỹ thuật được thực hiện hiệu quả. Các công trình thủy lợi trên địa bàn đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất. Diện tích, tiến độ gieo cấy, sản lượng một số loại cây trồng chính đạt và vượt kế hoạch giao, sản lượng lương thực có hạt đạt 87.257 tấn, bằng 100,3% kế hoạch huyện giao, bằng 102,1% kế hoạch tỉnh giao. Nhân dân đã chủ động áp dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, đưa những giống cây trồng mới vào sản xuất, hầu hết diện tích canh tác được làm đất, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch bằng máy, giúp giảm nhân công lao động. Thị trường giống cây trồng phong phú, có nhiều sự lựa chọn giống cây trồng phù hợp, có hiệu quả kinh tế.

Tập trung chăm sóc và thu hoạch chè với diện tích hiện có là 1.876 ha, bằng 100% kế hoạch, sản lượng chè năm 2023 ước đạt 17.046,8 tấn, bằng 100% kế hoạch tỉnh, huyện giao. Trên địa bàn huyện duy trì 08 làng nghề sản xuất chè, có 07 sản phẩm chè đã được xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm và 05 sản phẩm chè OCOP. Diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 18,72 ha. Năm 2023 UBND huyện đăng ký triển khai, thực hiện dự án khoa học cấp tỉnh đối với “*Dự án xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận chè Sơn Dương cho sản phẩm chè của huyện*” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 05/10/2023. Đang thực hiện trình UBND tỉnh phê duyệt Dự án: Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “*Chè Sơn Dương*” cho sản phẩm chè.

Diện tích cây mía đạt 1.162,8 ha, bằng 101,11% kế hoạch, Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương đã kịp thời điều chỉnh, ban hành chính sách đầu tư, thu mua phát triển nguyên liệu mía từ vụ 2022-2023 đến hết vụ 2024-2025, tạo niềm tin đối với người dân có diện tích trồng mía trên địa bàn. Diện tích cây dứa liệu đã dần thay thế một số loại cây trồng kém hiệu quả với diện tích cây dứa liệu trên địa bàn hiện có 63 ha, việc phát triển trồng cây dứa liệu có sự liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, HTX với người nông dân trên địa bàn đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

Tổng diện tích trồng rừng đạt 2.254,8 ha, bằng 125,3% kế hoạch huyện giao, bằng 126,3% kế hoạch tỉnh giao. Diện tích khai thác rừng đạt 1.800 ha, bằng 100% kế hoạch giao; sản lượng khai thác đạt 207.000m³, bằng 100% kế hoạch giao. Công tác bảo vệ, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện bảo vệ rừng, quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững được thực hiện hiệu quả, diện tích bảo vệ rừng đạt 44.438,9 ha, bằng 100,2% kế hoạch tỉnh, huyện giao. Công tác hỗ trợ cây giống lâm nghiệp theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh đảm bảo 100% kế hoạch.

Công tác phòng chống dịch bệnh, phòng chống rét, kiểm soát giết mổ và kiểm dịch gia súc, gia cầm được thực hiện tốt; kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo tiến độ, kế hoạch đề ra. Số lượng đàn gia súc, gia cầm, diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì ổn định, đảm bảo kế hoạch tỉnh, huyện giao. Chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP được đẩy mạnh; các chuỗi liên kết theo chuỗi giá trị gắn với sơ chế, chế biến sản phẩm được duy trì, phát triển. Các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025... được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” (OCOP) được chú trọng phát triển, UBND huyện chỉ đạo các xã rà soát, lựa chọn các sản phẩm tiềm năng, đặc trưng của địa phương đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm, đặc biệt là đối với các xã chưa có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP; thực hiện hướng dẫn 13 chủ thể xây dựng, hoàn thiện hồ sơ 16 sản phẩm tham gia đánh giá năm 2023 và hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu cho 08 sản phẩm. Đến thời điểm 31/12/2023, toàn huyện có 49 sản phẩm OCOP, trong đó có 12 sản phẩm đạt hạng 04 sao, 37 sản phẩm đạt hạng 03 sao, 100% các xã, thị trấn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP, có 62 sản phẩm đã được xây dựng nhãn hiệu, bao bì sản phẩm.

b. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

** Giáo dục và Đào tạo*

Toàn huyện hiện có 104 trường học (Gồm: 34 trường Mầm non, 27 trường Tiểu học, 27 trường THCS, 09 trường TH&THCS, 05 trường THPT, 01 trường THCS&THPT, 01 trường PTDT Nội trú). Thực hiện năm 2023 có 68/104 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 65,4%, gồm: 15 trường Mầm non (vượt 01 trường so với kế hoạch giao), 22 trường tiểu học (tăng 01 trường so với kế hoạch giao), 05 trường phổ thông liên cấp I+II (đạt kế hoạch giao), 23 trường THCS (tăng 02 trường so với kế hoạch giao), 02 trường THPT và 01 trường phổ thông liên cấp II+III (tăng 01 trường so với kế hoạch giao).

Huyện đã ban hành các kế hoạch, chương trình, đề án... để triển khai thực hiện công tác giáo dục và đào tạo; cơ sở vật chất nhà lớp học các trường trên địa bàn được quan tâm đầu tư, chú trọng theo hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới và thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018; các xã, các trường học tích cực thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục. Tập trung các giải pháp đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các bậc học, khắc phục tình trạng học sinh không đạt chuẩn kiến thức kỹ năng đồng thời với việc nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn được triển khai tích cực, hiệu quả; tiếp tục củng cố, duy trì phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng xã hội học tập; củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng. Năm học 2022-2023 chất lượng giáo dục toàn diện của các cấp học được giữ vững, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn toàn huyện, “bệnh thành tích” trong giáo dục từng bước được khắc phục với những giải pháp quyết liệt, hiệu quả. Hoàn thiện hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023, ban hành quyết định công nhận kết quả phổ cập giáo dục năm 2023 đối với 31 xã, thị trấn.

Công tác tổ chức tổng kết năm học 2022-2023, triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024 được thực hiện tốt; các trường học trên địa bàn tổ chức khai giảng năm học 2023-2024 theo quy định, chủ động phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương có các giải pháp tích cực để duy trì sĩ số học sinh, không để tình trạng học sinh bỏ học; tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 49,2/42,5%, bằng 115,8% kế hoạch tỉnh, huyện giao, tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi các cấp học và đạt 100%, tổng số học sinh có mặt đầu năm học đạt 41.044/40.326 học sinh, bằng 100,4% kế hoạch tỉnh, huyện giao; công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được tăng cường thực hiện, các cuộc thi, giải thi dành cho trẻ mầm non, thi học sinh giỏi cho học sinh các cấp được tổ chức thường xuyên.

Các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX tiếp tục thực hiện việc tư vấn phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp THPT. Năm học 2023 Trung tâm GDNN-GDTX tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên kết đào tạo tổ chức dạy trình độ trung cấp nghề cho học sinh; học sinh cơ bản hoàn thành tốt chương trình học nghề và có tay nghề, có thể tham gia vào thị trường lao động, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

* Văn hoá - thông tin, thể dục thể thao:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm, hoạt động văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19, tuyên truyền Luật nghĩa vụ quân sự, Luật an toàn giao thông, Luật phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hành tiết kiệm chống lãng phí đến toàn người dân. Thực hiện đầy đủ việc tiếp âm

- phát sóng các chương trình thời sự của Trung ương, tỉnh và chương trình thời sự địa phương.

Toàn huyện 31 nhà văn hoá xã, thị trấn, 400 nhà văn hóa thôn; tại các nhà văn hóa xã tổ chức 2.321 buổi hoạt động với 92.840 lượt người tham gia; tại các nhà văn hóa thôn tổ chức 23.200 buổi hoạt động với 1.856.000 lượt người tham gia. Tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 33%, số gia đình thể thao đạt trên 25%. Toàn huyện có 70 câu lạc bộ thể thao, 933 đội thể thao cơ sở với trên 9.752 vận động viên. Tổ chức thành công giải Bóng chuyền hơi toàn huyện; Lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân năm 2023; Liên hoan Dân vũ huyện Sơn Dương lần thứ 1 năm 2023. Tham gia Giải bóng chuyền hơi tỉnh Tuyên Quang năm 2023.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa được đẩy mạnh, tỷ lệ hộ gia đình, số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt và vượt kế hoạch giao.

Duy trì thực hiện tốt hoạt động thư viện, tủ sách tại các xã, thị trấn, tổ chức cuộc thi tìm hiểu sách tại trường THCS Kỳ Lâm và phối hợp với Thư viện tỉnh tổ chức “Ngày sách Việt Nam” tại trường THCS Sơn Nam. Hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn được đẩy mạnh, tổ chức các môn thi đấu như: Kéo co, đẩy gậy, bóng chuyền hơi, đua mảng tại “Tết Độc lập” gắn với Lễ hội Tân Trào, các giải thi đấu thể thao cấp huyện, xã thường xuyên được tổ chức trên địa bàn góp phần cổ vũ phong trào thể dục, thể thao trong nhân dân, tham gia đầy đủ các giải thể thao được tỉnh tổ chức, đạt kết quả cao.

Công tác quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông, Internet được thực hiện tốt. Thực hiện chấm điểm chuyển đổi số huyện Sơn Dương năm 2022, ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được đẩy mạnh, triển khai nền tảng nghiệp vụ chuyên ngành và tạo lập cơ sở dữ liệu theo các lĩnh vực quản lý chuyên ngành cấp huyện kết nối vào kho dữ liệu dùng chung và kho dữ liệu chuyên ngành của tỉnh; tổ chức hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện với thanh niên năm 2023, chủ đề: “*Thanh niên huyện Sơn Dương với chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương*”. Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn triển khai các ứng dụng chính quyền số tỉnh Tuyên Quang; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cho các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng về hướng dẫn sử dụng App Tuyên Quang ID.

Hệ thống truyền thanh cơ sở thường xuyên được kiểm tra, duy trì hoạt động, thực hiện đầy đủ việc tiếp âm - phát sóng các chương trình thời sự của Trung ương, tỉnh và chương trình thời sự địa phương. Chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng được nâng cao, đảm bảo thông suốt. Tổng số thuê bao điện thoại năm 2023 đạt 148.870 thuê bao, trong đó số thuê bao phát triển mới là 43.140 thuê bao, đạt kế hoạch tỉnh, huyện giao.

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành, triển khai thực hiện tốt các kế hoạch về công tác y tế, dân số - KHHGĐ, an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh năm 2023 trên địa bàn. Mạng lưới y tế huyện tiếp tục được củng cố và phát triển, chất lượng công tác khám, chữa bệnh từ cấp huyện đến cơ sở từng bước được nâng cao, đội ngũ cán bộ y tế luôn nêu cao tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh; hạn chế đến mức thấp nhất những sai sót chuyên môn trong khám, chữa bệnh. Các chỉ tiêu chuyên môn sự

nghiệp y tế được thực hiện đảm bảo tiến độ theo kế hoạch, các chương trình, mục tiêu y tế, dân số/KHHGD được triển khai đồng đều ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện. Duy trì kết quả 28 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2022, xây dựng mới 02 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (*Kháng Nhật, Hợp Hòa*), tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã đạt 96,8% (*Kế hoạch tỉnh, huyện giao 93,5%*). Số xã, thị trấn có bác sỹ đạt 28/31 xã, thị trấn, bằng 90,32% kế hoạch tỉnh, huyện giao.

Từ đầu năm 2023 trên địa bàn huyện không có ngộ độc thực phẩm xảy ra. Tiếp tục triển khai các biện pháp pháp phòng, chống dịch Covid-19, đến nay tình hình dịch đã được kiểm soát hoàn toàn trên địa bàn. Công tác kiểm tra liên ngành dược phẩm, mỹ phẩm, y tế tư nhân, ATTP, quản lý hành nghề y tế tư nhân, kiểm soát giá thuốc được thực hiện nghiêm.

Công tác khám và chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và nhân dân các xã, thôn thuộc vùng khó khăn được thực hiện tốt, các chương trình, mục tiêu y tế được triển khai đồng đều ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn; 100% đối tượng người nghèo, dân tộc thiểu số, chính sách, trẻ em dưới 6 tuổi, nhân dân các xã, thôn thuộc vùng đặc biệt khó khăn đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 88,8%, bằng 102,1% kế hoạch tỉnh, huyện giao; đáp ứng đầy đủ quyền lợi đối với bệnh nhân có thẻ BHYT, cung ứng đủ thuốc, vật tư thiết yếu phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Trạm y tế các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân ngay tại cơ sở; duy trì chế độ trực trạm 24/24h; công suất sử dụng giường bệnh ở các bệnh viện huyện ước đạt 110%, bằng 115,8% kế hoạch tỉnh, huyện giao, tổng số giường bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh là 420 giường bệnh; số lượt người khám, chữa bệnh ước đạt 225.000 lượt người, bằng 112,5% kế hoạch tỉnh, huyện giao. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêu chủng đầy đủ ước đạt 95%, bằng 100% kế hoạch tỉnh, huyện giao.

2.3 Hiện trạng dân số

Tính đến cuối năm 2023, dân số huyện Sơn Dương 190.610 người, cụ thể như sau:

Bảng 01: Hiện trạng dân số huyện Sơn Dương năm 2023

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	787,951	190.610	241,9
1	Thị trấn Sơn Dương	20,784	15.816	761,0
2	Xã Trung Yên	32,987	4.921	149,2
3	Xã Minh Thanh	33,085	5.616	169,7
4	Xã Tân Trào	35,108	4.951	141,0
5	Xã Vĩnh Lợi	21,446	8.879	414,0
6	Xã Thượng Âm	22,390	5.834	260,6
7	Xã Bình Yên	12,938	2.894	223,7
8	Xã Lương Thiện	32,548	3.014	92,6
9	Xã Tú Thịnh	30,597	6.578	215,0
10	Xã Cấp Tiến	25,644	6.415	250,2
11	Xã Hợp Thành	31,788	5.556	174,8
12	Xã Phúc Ứng	40,004	8.832	220,8
13	Xã Đông Thọ	49,121	8.845	180,1

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
14	Xã Kháng Nhật	28,209	2.831	100,4
15	Xã Hợp Hòa	38,683	7.014	181,3
16	Xã Tân Thanh	47,526	6.006	126,4
17	Xã Quyết Thắng	12,440	3.836	308,4
18	Xã Đồng Quý	13,300	3.118	234,4
19	Xã Vân Sơn	9,589	3.150	328,5
20	Xã Vân Phú	13,276	5.272	397,1
21	Xã Chi Thiết	11,593	3.311	285,6
22	Xã Đông Lợi	25,015	4.820	192,7
23	Xã Thiện Kế	31,005	6.148	198,3
24	Xã Hồng Lạc	9,762	5.458	559,1
25	Xã Phú Lương	36,659	6.294	171,7
26	Xã Ninh Lai	24,865	8.499	341,8
27	Xã Đại Phú	33,913	11.212	330,6
28	Xã Sơn Nam	20,256	9.672	477,5
29	Xã Hào Phú	14,490	5.784	399,2
30	Xã Tam Đa	15,080	5.854	388,2
31	Xã Trường Sinh	13,852	4.180	301,8

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Sơn Dương)

2.4 Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trong năm 2023, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp có 70.177,01 ha, chiếm 89,06% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích phi nông nghiệp có 7.309,59 ha, chiếm 9,28% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích đất chưa sử dụng có 1.308,54 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất huyện Sơn Dương

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	78.795,14	100,00
1	Đất nông nghiệp	70.177,01	89,06
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	25.599,93	32,49
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.337,32	20,73
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.541,79	9,57
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.795,53	11,16
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.262,61	11,76
1.2	Đất lâm nghiệp	43.488,21	55,19
1.2.1	Đất rừng sản xuất	29.556,76	37,51
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.942,26	5,00

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	9.989,19	12,68
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1004	1,27
1.4	Đất nông nghiệp khác	84,87	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	7.309,59	9,28
2.1	Đất ở	1.466,23	1,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1.387,58	1,76
2.1.2	Đất ở tại đô thị	78,64	0,10
2.2	Đất chuyên dùng	3.940,82	5,00
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	34	0,04
2.2.2	Đất quốc phòng	17,37	0,02
2.2.3	Đất an ninh	162,37	0,21
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	184,24	0,23
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	616,38	0,78
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	2.926,45	3,71
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	8,61	0,01
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,66	0,01
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	210,31	0,27
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.659,30	2,11
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,63	0,02
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	0,03	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.308,54	1,66
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	174,69	0,22
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	126,70	0,16
3.3	Núi đá không có rừng cây	1.007,15	1,28

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Dương)

2.5 Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

- Thị trấn Sơn Dương nằm trên Quốc lộ 32 với khoảng 15.816 nhân khẩu, là trung tâm hành chính huyện, kinh tế văn hóa xã hội của huyện.

- Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Sơn Dương có diện tích là 2.078,40 ha, trong đó đất nông nghiệp 1.451,58 ha, chiếm 69,84% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 571,89 ha, chiếm 27,52% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 54,92 ha, 2,64% tổng diện tích tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...

- Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế

biển ngành nông, lâm nghiệp.

2.6 Hiện trạng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

2.6.1 Xây dựng xã nông thôn mới

Trên địa bàn huyện Sơn Dương tích cực triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và đã đạt được nhiều thành tích. Về công tác quy hoạch, 100% các xã trên địa bàn có quy hoạch chung xã. Quy hoạch chung nông thôn mới được xây dựng trên cơ sở các thế mạnh của vùng, bám sát các tiêu chí, đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã đến năm 2025. Nội dung đề án xây dựng nông thôn mới của các cơ bản bám sát các nội dung quy hoạch; tiến độ và giải pháp thực hiện phù hợp với kế hoạch hỗ trợ đầu tư của Nhà nước và khả năng động các nguồn lực khác của địa phương. Về số xã đạt chuẩn nông thôn mới, tính đến hết thời điểm tháng 12/2023, đã có 18/30 đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí bình quân xã mỗi đạt 17,3 tiêu chí/xã. Dự kiến đến năm 2025 có 30/30 xã đạt chuẩn NTM, đạt 100%. Có 03 xã đạt 19/19 NTM nâng cao (Sơn Nam, Hồng Lạc và Ninh Lai).

2.6.2 Xây dựng huyện nông thôn mới

Tiêu chí cấp huyện: Hiện đã đạt 04/09 tiêu chí (Bao gồm: Tiêu chí số 03 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; Tiêu chí số 04 về Điện; Tiêu chí số 06 về Kinh tế; Tiêu chí số 09 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công). Dự kiến đến năm 2025, số tiêu chí cấp huyện đạt 09/09 tiêu chí.

2.7 Phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan

Những định hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có tác động đến quy hoạch vùng huyện Sơn Dương gồm:

2.7.1 Định hướng phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang

Tập trung đầu tư phát triển các Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Kim Bình với loại hình du lịch lịch sử, văn hóa; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng; Khu du lịch Na Hang-Lâm Bình loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại. Phân đầu đến năm 2030, Khu du lịch Tân Trào đủ điều kiện được công nhận là Khu du lịch Quốc gia.

Đầu tư xây dựng phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn các huyện, trong đó tập trung đầu tư phát triển tại: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, hang Thảm Mên, xã Trung Hà; thác Lụa, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Điểm du lịch Hồ Khớn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lăn, xã Yên Phú, thác Mạ Héc, xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên); Khu du lịch nghỉ dưỡng soi Tình Húc (thành phố Tuyên Quang)....

Xây dựng bảo tàng sinh thái tại làng văn hóa nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch (dự kiến xây dựng tại huyện Lâm Bình).

Không gian du lịch phía Đông: Khai thác tiềm năng du lịch khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Chiêm Hóa. Trọng tâm là khai thác, phát triển

du lịch tại khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích quốc gia đặc biệt Kim Bình, với các sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa lịch sử, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái, trải nghiệm.

Giải pháp phát triển kiên trúc cảnh quan: Hạn chế việc đô thị hóa, sự can thiệp vào thiên nhiên trong quá trình phát triển kết cấu hạ tầng như: bạt đồi, núi, ngăn sông, suối... Ưu tiên việc bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và không gian văn hóa của đồng bào các dân tộc, nhất là tại phân khu Khu du lịch quốc gia đặc biệt Tân Trào và một số khu vực có tiềm năng, điều kiện phát triển du lịch. Hạn chế chiều cao xây dựng của các công trình, ưu tiên sử dụng vật liệu gần gũi với thiên nhiên. Bảo vệ môi trường, làm tốt công tác xử lý rác thải.

2.7.2 Định hướng phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang

*Phương án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2030, có chính sách mời gọi đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; toàn tỉnh có 05 vùng nông nghiệp, 02 vùng nuôi trồng thủy, 05 trang trại chăn nuôi và 01 khu công nghiệp chế biến gỗ, cụ thể:

- Lĩnh vực trồng trọt: Hình thành vùng trồng rau, hoa, cây cảnh tại thành phố Tuyên Quang; Hình thành vùng trồng rau, hoa, quả, dược liệu công nghệ cao tại xã Khâu Tinh, Hồng Thái, Thanh Tương, vùng trồng Chè tại các xã Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang); 02 vùng trồng rau, quả công nghệ cao tại xã Kháng Nhật (huyện Sơn Dương); Hình thành trồng trọt công nghệ cao cho xã Thượng Lâm, vùng cây dược liệu, rau, lạc, lúa tại các xã Thổ Bình, Phúc Sơn, Lãng Can (huyện Lâm Bình); .

- Lĩnh vực thủy sản: 02 vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang (khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình)

- Lĩnh vực chăn nuôi (05 trang trại): 03 Trang trại bò sữa công nghệ cao (01 trang trại đã được chứng nhận năm 2020); 02 Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao.

- Lĩnh vực lâm nghiệp: Kiến nghị với Chính phủ có cơ chế thu hút đầu tư chế biến gỗ, hỗ trợ xây dựng Khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao tại Tuyên Quang gắn với liên kết vùng nguyên liệu với các tỉnh lân cận (Trên cơ sở nâng cấp Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn).

* Phương án phát triển vùng nông nghiệp hữu cơ

Đến năm 2030, tổng diện tích canh tác hữu cơ toàn tỉnh phấn đấu đạt trên ha, gồm:

- Cây cam: Tân Thành, Minh Khương, Yên Lâm, Yên Phú, thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên), thị trấn Yên Sơn (xã Thăng Quân cũ) (huyện Yên Sơn), xã Trung Hà (huyện Chiêm Hóa).

- Chè: Tại các xã Thổ Bình (huyện Lâm Bình), Chè tại các xã Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang), Thái Sơn, Tân Thành (huyện Hàm Yên), Mỹ Bằng, thị trấn Yên Sơn (xã Thăng Quân cũ), Tú Quận, Nhữ Hán, Nhữ Khê (huyện Yên Sơn), Tân Trào, Trung Yên (huyện Sơn Dương).

2.7.3 Định hướng không gian khu, cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

Các khu vực có vai trò động lực trong phát triển kinh tế-xã hội của Tuyên

Quang trong giai đoạn 2021-2030 được xác định là:

- *Vùng đô thị, công nghiệp Phía Nam của tỉnh*, bao gồm toàn bộ địa bàn thành phố Tuyên Quang; toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Sơn Dương; các xã phía Nam sông Lô của huyện Yên Sơn. Đây là khu vực có quỹ đất lớn, hạ tầng giao thông, năng lực phát triển, có thể sử dụng các dịch vụ sẵn có từ thành phố Tuyên Quang, thuận lợi cho phát triển đô thị, dịch vụ, thuận lợi cho hình thành các KCN; trong khu vực có khu du lịch quốc gia Tân Trào, hệ thống di tích lịch sử-văn hóa, có các điểm cảnh quan đẹp.

- *Phương án phát triển*: Tập trung phát triển đô thị và công nghiệp. Tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị Tuyên Quang theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc tỉnh; phát triển đô thị Sơn Dương theo hướng đô thị loại IV; đầu tư xây dựng thị trấn Yên Sơn, Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V, đầu tư phát triển Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V. Mở rộng các khu đô thị, dân cư mới tại TP.Tuyên Quang, thị trấn Sơn Dương và các xã quy hoạch hình thành đô thị loại V: Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Môn, Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối nội và đối ngoại của khu vực. Thu hút đầu tư phát triển KCN Nhữ Khê (đọc đường nối cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), KCN An Hoà - Long Bình An, thành lập KCN Nam Sơn Dương (tại các xã Ninh Lai, Thiện Kế), KCN Tam Đa, các CCN Phúc Ứng, Phúc Ứng 2; tổ chức xúc tiến thu hút đầu tư vào các KCN, CCN. Thu hút dân cư, thu hút dự án đầu tư theo hướng mở rộng về số lượng, nâng cấp chất lượng, mở rộng thêm năng lực cung cấp các loại hình dịch vụ; Quy hoạch quỹ đất, tạo mặt bằng thu hút đầu tư hình thành các trung tâm thương mại, chợ tại TP.Tuyên Quang, TT.Sơn Dương, các khu vực dự kiến hình thành đô thị loại V tạo đầu ra cho các xã khu vực lân cận.

2.7.4 Định hướng phát triển thương mại tỉnh Tuyên Quang

Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, vận dụng sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 để khu vực dịch vụ phát triển nhanh, phục vụ tốt nền kinh tế và nhu cầu xã hội. Ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có nhu cầu xã hội cao, có lợi thế phát triển như du lịch, thương mại, dịch vụ nông lâm nghiệp, tài chính ngân hàng. Phát triển thương mại tỉnh Tuyên Quang từng bước hiện đại, vững mạnh với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức nhằm đẩy mạnh sản xuất phát triển; tăng giá trị gia tăng của ngành Thương mại trong GDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Nông lâm nghiệp. Kết nối sản xuất và tiêu dùng; định hướng sản xuất theo nhu cầu thị trường. Xây dựng thương hiệu sản phẩm của tỉnh, mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới.

Phần đầu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt trên 290 triệu USD, đến năm 2030 đạt trên 380 triệu USD.

Phần đầu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) giai đoạn 2021-2025 đạt trung bình 15%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt trung bình 18%/năm.

Thu hút lao động và tạo thêm việc làm trong ngành thương mại lên trên 70.000 lao động vào năm 2025 và trên 80.000 vào năm 2030.

2.8 Những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch vùng huyện

Vùng huyện Sơn Dương chưa được lập quy hoạch xây dựng nên chưa xuất hiện những vấn đề tồn tại của quy hoạch giai đoạn trước. Trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện lần này, những vấn đề cần giải quyết gồm:

- Đánh giá thực trạng phát triển huyện Sơn Dương giai đoạn về kinh tế, văn hóa, xã hội, thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, thực trạng tổ chức không gian kinh tế - xã hội, những thành tựu đạt được, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

- Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động, nguồn lực phát triển và dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển giai đoạn đến năm 2035, giai đoạn đến năm 2045.

- Xác định mục tiêu, quan điểm và phương án phát triển vùng huyện đến năm 2035, đến năm 2045 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026-2035.

- Xây dựng các phương án phát triển không gian vùng huyện; định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật huyện.

- Xác định các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên; các giải pháp thực hiện quy hoạch.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG HUYỆN

3.1 Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

3.1.1 Quan điểm quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy những tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của huyện Sơn Dương.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Dương phải đặt sự phát triển của huyện Sơn Dương trong bối cảnh phát triển chung của tỉnh Tuyên Quang và các vùng phụ cận. Phát triển nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện.

- Phát triển hài hòa về kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Phát triển không gian vùng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện, khai thác tiềm năng lợi thế của vùng, phát triển có trọng điểm, trọng tâm theo chiến lược toàn diện và cân bằng.

3.1.2 Mục tiêu quy hoạch

a. Mục tiêu chung

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

- Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư nông thôn, các khu chức năng. Xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện, phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển đô thị. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các khu dân cư nông thôn. Trong đó xác định

vùng động lực phát triển kinh tế xã hội, góp phần phát triển kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.

- Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, các thế mạnh, tiềm năng và lợi thế của vùng đảm bảo phát triển hài hòa bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ, sản xuất cấp huyện gắn với thị trấn, trung tâm xã và các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng; phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

- Xác định phương án định hướng không gian cho các nhu cầu xuất hiện trong tương lai; hình thành danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên cũng như các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.

- Xây dựng phương hướng phát triển các ngành có lợi thế của huyện trên các lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

- Định hướng xây dựng, tổ chức không gian các điểm dân cư nông thôn.

- Quy hoạch vùng huyện tập trung vào việc phân bố không gian có tính chiến lược các hoạt động kinh tế - xã hội ở cấp huyện, vùng liên huyện, đặc biệt là không gian cho hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu, những khu vực có vai trò động lực phát triển của huyện; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch vùng huyện với quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển nhanh và bền vững.

- Xác định các phương án phát triển vùng huyện, đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống; Tổ chức không gian vùng huyện để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Dương phải phù hợp với đề án Xây dựng huyện nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô thị và đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thành tiêu chí số 01 về quy hoạch, mục tiêu huyện Sơn Dương đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.

b. Mục tiêu cụ thể

- Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng huyện.

- Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

- Định hướng phát triển không gian vùng huyện: Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng; Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển.

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn toàn huyện.

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

- Phân bố không gian phát triển các ngành và lĩnh vực quan trọng của huyện.
- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan vùng.
- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

3.1.3 Ý nghĩa của việc lập quy hoạch

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới huyện Sơn Dương là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện trong từng thời kỳ, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới huyện Sơn Dương sẽ cung cấp thông tin để triển khai các quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã và quy hoạch xây dựng phát triển đô thị (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết), các khu vực dự án đầu tư xây dựng trong huyện.

3.2 Tính chất, chức năng của vùng huyện

- Là huyện cửa ngõ phía Nam của tỉnh Tuyên Quang. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực phụ cận khác trong tỉnh và các tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ...

- Là vùng nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo; phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái, trải nghiệm chất lượng cao.

- Là huyện nông thôn mới của tỉnh, xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa.

IV. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, DỰ BÁO PHÁT TRIỂN, CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

4.1 Xác định các tiền đề, động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện

4.1.1. Vị thế và vai trò trong mối quan hệ liên vùng

- Sơn Dương là một huyện miền núi nằm ở phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang 30km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 104km và cách cảng hàng không Quốc tế Nội Bài 78km theo hướng Quốc lộ 2C và Cao tốc 05 Nội Bài - Lào Cai qua các huyện Lập Thạch, Tam Đảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; phía Nam, Đông Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và trung tâm huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ 44km theo hướng Quốc lộ 2C sang Quốc lộ 2; phía Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang; phía Đông giáp huyện Định Hóa, cách khu di tích lịch sử ATK Định Hóa khoảng 29km theo Quốc lộ 2C Sơn Dương - Tân Trào.

- Huyện Sơn Dương có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C và các tuyến Tỉnh lộ, Huyện lộ, đường liên xã đã được nhựa hóa, bê tông hóa tạo điều kiện thuận lợi trong liên kết giao thông, giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế với các tỉnh như Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ,...

- Theo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, huyện Sơn Dương nằm trong cực tăng trưởng công nghiệp, đô thị, du lịch, là một trong bốn cực tăng trưởng của tỉnh. Thuộc vùng 2 về phát triển Khu du lịch bao gồm huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Yên Sơn và huyện Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái tại Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng,...

4.1.2. Xác định tầm nhìn phát triển vùng

Phát triển vùng huyện đến năm 2045 đảm bảo các yêu cầu:

- Xây dựng Sơn Dương trở thành một trong những cực động lực phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của của tỉnh Tuyên Quang; Là vùng nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo; phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái, trải nghiệm chất lượng cao.

- Phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển với tốc độ nhanh và bền vững. Thu hút và đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, coi trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nội lực vững mạnh và môi trường thuận lợi, để thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư và công nghệ mới từ bên ngoài.

- Phát huy yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nghề, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho lao động nông thôn.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4.1.3. Các tiền đề phát triển vùng huyện Sơn Dương

Sơn Dương là huyện miền núi thuộc tỉnh Tuyên Quang, là căn cứ địa kháng chiến, khu di tích Quốc Gia đặc biệt Tân Trào là một trong những khu di tích lịch sử quan trọng của cách mạng Việt Nam. Đồng thời, nơi đây cũng là một trong những huyện có nhiều tiềm năng phát triển về nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt nổi bật là cây chè và mỏ khoáng sản nhẹ như Barit, Thiếc, Vonfram... Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Dương lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định ba khâu đột phá “Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư; huy động các nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và khu, cụm công nghiệp; xây dựng thị trấn Sơn Dương đạt đô thị loại IV, xây dựng xã Sơn Nam đạt đô thị loại V năm 2025; khai thác tiềm năng, đẩy mạnh phát triển du lịch để trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện”. Đề xuất các tiền đề phát triển vùng huyện Sơn Dương trên cơ sở xem xét các phương án chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh, với chủ trương phát triển công nghiệp – du lịch – nông nghiệp trở thành các ngành kinh tế chính, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gắn với phát huy, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Nội dung dự báo nhằm xác lập tiền đề phát triển vùng, gồm:

- Dự báo về các động lực kinh tế chủ đạo của quy hoạch và các phân vùng theo tính chất.

- Dự báo quy mô dân số, lao động, cơ cấu lao động và xu hướng dịch chuyển cơ cấu dân cư và lao động, tỉ lệ tăng trưởng cơ học và nguồn dịch cư trong ngoài huyện.

4.2 Dự báo quy mô dân số

Bảng 03: Dự báo dân số huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang

TT	Hạng mục	Đơn vị	Dân số hiện trạng 2023	Dân số dự báo	
				Giai đoạn đến 2035	Giai đoạn đến 2045
A	Tổng dân số toàn huyện	người	190.610	231.500	263.500
1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,86	1,50	1,30
1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,85	0,80
1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,01	0,65	0,50
B	Dân số đô thị	người	15.816	79.000	110.200
1	Thị trấn Sơn Dương	người	15.816	35.000	45.700
2.1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,65	6,30	2,70
2.1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,80	0,70
2.1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,80	5,50	2,00
II	Đô thị Sơn Nam	người	9.672	15.500	23.000
2.2.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,86	3,80	3,80
2.2.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,80	0,80
2.2.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,01	3,00	3,00
III	Đô thị Hồng Lạc	người	5.458	12.000	17.500
2.2.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,86	6,30	3,80
2.2.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,80	0,80
2.2.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,01	5,50	3,00
IV	Đô thị Tân Trào	người	4.951	16.500	24.000
2.2.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,86	9,80	3,80
2.2.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,80	0,80
2.2.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,01	9,00	3,00
2.3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	8,30	34,13	41,82
C	Dân số nông thôn	người	174.794	152.500	153.300
3.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,85	-1,05	0,05
3.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,85	0,85	0,80
3.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,00	-1,90	-0,75

4.3 Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2023, số liệu thống kê huyện năm 2023 và quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn của các đề án quy hoạch xây dựng.

4.4 Dự báo tỷ lệ đô thị hoá

- Sơn Dương là huyện có tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, hình thành và phát triển mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như:

+ Vị trí phân bố không gian.

+ Các yếu tố điều kiện tự nhiên bao gồm: Độ dốc, địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất.

+ Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất hiện tại.

+ Thị trấn là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Sơn Dương có tổng diện tích tự nhiên là 2.078 ha đồng thời là trung tâm thương mại, dịch vụ của vùng.

- Tỷ lệ đô thị hóa hiện trạng năm 2023 của huyện Sơn Dương là 8,30%, dự báo đến năm 2035 là 30,65% và đến năm 2045 là 42,25%.

4.5 Dự báo phát triển kinh tế

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tập hợp sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; sắp xếp, tinh gọn bộ máy gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Quy hoạch, phân bổ quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp hàng hóa; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, xây dựng các tuyến đường ngang, các cây cầu kết nối, các đô thị động lực; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo hướng hiện đại, văn minh. Đổi mới tư duy, khát vọng hành động, chủ động, tích cực cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tranh thủ thời cơ “*dân số vàng*” để phát triển kinh tế tư nhân và thu hút các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp phụ trợ, chế biến, chế tạo thân thiện với môi trường; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển dịch vụ, du lịch; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân gắn với giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội; giữ vững quốc phòng - an ninh... Phần đầu xây dựng huyện Sơn Dương phát triển nhanh, bền vững vì mục tiêu “*dân giàu thì huyện mạnh*”.

- Đầu tư xây dựng TT.Sơn Dương đạt đô thị loại IV vào năm 2025; đầu tư xây dựng các xã Sơn Nam, Hồng Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V năm 2025; xây dựng Tân Trào đạt chuẩn đô thị loại V vào năm 2030.

**Phát triển công nghiệp:*

- Xác định đô thị hóa và phát triển công nghiệp là động lực tăng trưởng của vùng huyện Sơn Dương, đưa Sơn Dương thành một cực tăng trưởng trong Vùng kinh tế trọng điểm Nam Tuyên Quang, đồng thời là một cực tăng trưởng của toàn tỉnh.

- Tổ chức phối hợp các hoạt động đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phát triển sản xuất nhằm đưa vùng huyện Sơn Dương thành một khu vực kinh tế năng động, đóng vai trò là cực tăng trưởng của tỉnh.

- Mục tiêu của các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất là hình thành hệ thống các

cơ sở sản xuất ở Sơn Dương trong mạng liên kết với các nhà máy lớn tại TP. Tuyên Quang, tại Vĩnh Phúc tạo thành hệ thống liên kết sản xuất bền vững; đồng thời thúc đẩy phát triển mở rộng các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến gỗ, vật liệu xây dựng vốn có ở Tuyên Quang.

- Thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ, cơ khí, điện tử, dệt may, giày da, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; khuyến khích các dự án sử dụng nhiều lao động, dự án chế biến nông lâm sản, dự án công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị cao; di dời các dự án công nghiệp ô nhiễm môi trường ra khỏi thị trấn Sơn Dương.

- Khuyến khích phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, gắn các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch và đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của xã hội. Tập trung phát triển các ngành nghề địa phương có thế mạnh như: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, chế biến gỗ, chế biến chè, sản xuất nấm, bột sắn dây, dược liệu.... tạo việc làm cho lao động nông thôn, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới.

**Phát triển nông nghiệp:*

- Phát triển vùng chè các xã thượng huyện tại Vĩnh Tân, Tân Trào, Tú Thịnh, Phúc Ứng, Trung Yên, Hợp Thành, ổn định diện tích trồng chè đến năm 2030 khoảng 2.100ha, xây dựng các khu trồng chè hữu cơ; chè đạt chứng nhận VietGAP. Ổn định diện tích mía trên các xã hạ huyện gắn với công nghiệp chế biến, đến năm 2030, diện tích mía của huyện đạt khoảng 3.200 ha. Phát triển vùng rau Cấp Tiến, Đông Thọ, Phúc Ứng, Tú Thịnh, Ninh Lai, Thiện Kế.

- Chuyển dịch chăn nuôi theo hướng chăn nuôi công nghiệp, trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Phát triển các khu chăn nuôi theo hướng hữu cơ liên kết với các kênh tiêu thụ hiện đại.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các xã Minh Thanh, Trung Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Hợp Hòa, Tân Thanh, Phú Lương, Đông Lợi, Đông Thọ. Tăng tỷ lệ rừng trồng cây giống chất lượng cao, cải thiện năng suất, giá trị rừng trồng, tăng tỷ lệ diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC; thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển dịch vụ.

**Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:*

- Tập trung đầu tư, thu hút đầu tư phát triển 2 loại hình du lịch lịch sử - văn hóa và du lịch tâm linh, lễ hội; Từng bước xây dựng và khai thác loại hình du lịch cộng đồng tại xã Tân Trào. Thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tân Trào đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào gắn với phát triển du lịch đến năm 2025.

- Thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại tại thị trấn Sơn Dương; khuyến khích phát triển cửa hàng tiện trên địa bàn các xã. Hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ gắn với đời sống đô thị, các dịch vụ phục vụ chế biến, sản xuất, dịch vụ nông nghiệp.

4.6 Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Xác định một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- về xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật... đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

Bảng 04: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật lựa chọn áp dụng
(theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2035	Đến năm 2045
1	Dân số toàn huyện	người	231.500	263.500
	<i>Tăng TB/năm trong giai đoạn trong đó:</i>	%	1,50	1,30
	- Tăng tự nhiên	%	0,85	0,80
	- Tăng cơ học	%	0,65	0,50
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	30-35	40-45
3	Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị	m²/người	200,0 – 250,0	200,0 – 250,0
4	Chỉ tiêu nhà ở trung bình	m²sàn/người	26,5-29,0	26,5-29,0
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	<i>Cấp điện sinh hoạt</i>			
	<i>Các đô thị</i>	<i>KW/người</i>	400	1000
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>KW/người</i>	200	500
5.2	<i>Công nghiệp</i>	kw/ha	50 - 200	50 - 200
5.3	<i>Công cộng-Dịch vụ</i>			
	<i>Các đô thị</i>	(tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt của đô thị)	30	30
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	(tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt của xã)	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	<i>Sinh hoạt (Qsh)</i>	lít/người/ngày		
	<i>Các đô thị</i>		100	130
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>		80	100
6.2	<i>Công nghiệp</i>	m ³ /ha.ngđ	20 - 40	20 - 40
6.3	<i>Công cộng</i>	%Qsh	10	10
7	Thu gom nước thải			
7.1	<i>Thu gom nước thải sinh hoạt</i>			
	<i>Đô thị</i>	%Qsh	80	90
	<i>Nông thôn</i>	%Qsh	80	90
7.2	<i>Thu gom nước thải công nghiệp</i>	%Qcn	80	90
8	Chỉ tiêu cây xanh đô thị	m²/người		
	<i>Đô thị loại IV</i>		≥5	≥5
	<i>Đô thị loại V</i>		≥4	≥4
9	Chỉ tiêu đất giao thông			
	<i>Tính đến đường liên khu vực</i>	% đất xây dựng	≥6	≥6

V. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU

5.1 Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện

5.1.1 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện tự nhiên

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là hệ thống sông, hồ, suối... các tai biến địa chất như động đất, sạt lở, lũ các hiện tượng tự nhiên đặc thù thiên nhiên và các diễn biến thiên tai, tai biến môi trường khác ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân cũng như phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị...

- Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kinh tế công nghiệp, dịch vụ (khai khoáng, du lịch, dịch vụ). Một số đánh giá khái quát về môi trường tự nhiên.

5.1.2 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực

- Thu thập tài liệu thống kê toàn huyện và thống kê theo các địa bàn hành chính các xã (ít nhất trong 3 năm gần nhất):

+ Về phát triển kinh tế: Khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyên dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo; khái quát về kinh tế trên các địa bàn xã. Số liệu thu nhập/người về phát triển nông thôn tại các xã.

+ Về công nghiệp: Quy mô và phân bố công nghiệp gồm các khu vực công nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

+ Về nông nghiệp: Cây trồng chủ đạo, tình hình chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản, phân vùng sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Về dịch vụ thương mại, du lịch: Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn, tỷ trọng dịch vụ trong giá trị tăng thêm của huyện, tình hình xuất nhập khẩu, các vùng phát triển thương mại dịch vụ, phân bố các cơ sở dịch vụ thương mại lớn. Hệ thống các khu, điểm du lịch, các di tích văn hóa lịch sử, quy mô, lượng khách, các sản phẩm du lịch...

+ Về phát triển dân cư và phát triển đô thị: Quy mô và cơ cấu dân cư đô thị nông thôn, về phân bố lao động, các điều kiện thực trạng đầu tư và phân bố công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục - đào tạo, dịch vụ văn hóa - thương mại, du lịch...); tình hình tăng trưởng dân số, xây dựng và quản lý xây dựng.

- Đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung: Hệ thống giao thông liên kết vùng, giao thông nội vùng; thực trạng về nền xây dựng, các tai biến địa chất có ảnh hưởng đến xây dựng; các lưu vực thoát nước mưa; nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận; nguồn và công suất cấp điện, thực trạng hệ thống đường dây cấp điện từ 110kV trở lên; thực trạng thu gom và xử lý chất thải rắn; thực trạng, quy mô của nghĩa trang...

- Đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các

nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

5.1.3 Điều tra, thu thập các dự báo, định hướng ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh về kinh tế - xã hội, xu hướng đô thị hóa, các phân vùng chức năng lớn, tổ chức không gian vùng, các trọng điểm phát triển đô thị, các vùng nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, du lịch lớn... và các định hướng hạ tầng khung; vị thế và chức năng phát triển của huyện.

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh trong sử dụng đất đai, phát triển các ngành, những trọng điểm đầu tư về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... Một số dự kiến phát triển của các đô thị mới trên các địa bàn huyện.

5.2 Đánh giá hiện trạng phát triển theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới

5.2.1 Nhóm tiêu chí về quy hoạch.

5.2.3 Nhóm tiêu chí về giao thông.

5.2.4 Nhóm tiêu chí về thủy lợi và phòng chống thiên tai.

5.2.5 Nhóm tiêu chí về điện.

5.2.6 Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục.

5.2.7 Nhóm tiêu chí về Kinh tế.

5.2.8 Nhóm tiêu chí về Chất lượng môi trường sống.

5.2.9 Nhóm tiêu chí về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công.

VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH

6.1 Đề xuất mô hình cấu trúc không gian

6.1.1 Mô hình phát triển không gian kinh tế

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng các phương án phát triển kinh tế phân bố theo từng khu vực (Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ - Du lịch, Nông - Lâm - Ngư nghiệp). Nghiên cứu, cập nhật, đề xuất phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, khả năng tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Xây dựng phương án phát triển không gian kinh tế theo các mô hình:

+ **Mô hình 1:** Đa cực tập trung với thị trấn Sơn Dương (Trung tâm huyện lỵ - Đô thị loại IV). Khu vực xã dự kiến hình thành đô thị (Đô thị loại V) đóng vai trò là cực động lực hỗ trợ.

+ **Mô hình 2:** Phát triển đồng đều trên cơ sở thúc đẩy các trục hành lang kinh tế - đô thị phát triển gắn với các trung tâm đô thị trên địa bàn toàn huyện.

- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của các mô hình theo các yếu tố:

+ Khả năng phát huy tiềm năng và vị thế của huyện.

+ Khả năng liên kết không gian kinh tế của huyện trong tỉnh và vùng phụ cận.

+ Khả năng huy động và khai thác hiệu quả, bền vững các tiềm năng về tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn,... của huyện trong phát triển kinh tế - xã hội.

6.1.2 Đề xuất phân vùng phát triển

Quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ nghiên cứu các khía cạnh về:

- Tổ chức mạng lưới trung tâm vùng, đô thị, nông thôn; Đề xuất khu vực phát triển kinh tế xã hội; Phân vùng quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng lãnh thổ,

hoặc phân khu theo các chức năng đặc thù. Chủ yếu phân chia chức năng các khu vực theo đô thị - nông thôn, công nghiệp, đầu mối giao thông vùng, các lĩnh vực y tế, giáo dục, vùng bảo tồn cảnh quan, vùng nông nghiệp...

- Đề xuất vùng cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống không gian mở lớn cần khoanh vùng kiểm soát; Đề xuất các ranh giới kiểm soát phát triển các đô thị và khu dân cư nông thôn, ranh giới các vùng, khu vực khuyến khích phát triển, hạn chế phát triển và cấm phát triển...

- Xác định mô hình phát triển không gian đô thị và nông thôn, gồm: động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư nông thôn, vùng chức năng trên địa bàn huyện. Xác định khung cấu trúc hạ tầng kỹ thuật và các công trình kỹ thuật đầu mối.

6.2 Định hướng phát triển không gian vùng

- Tạo lập một không gian kinh tế xanh, bền vững, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên, hiệu quả trong khai thác các tiềm năng thế mạnh của khu vực để phát triển kinh tế - xã hội. Mô hình và hướng phát triển dự kiến không gian vùng huyện Sơn Dương phân thành các tiểu vùng phát triển đan xen với hệ thống đô thị.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ nghiên cứu các khía cạnh về:

+ Cập nhật, đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng huyện gắn kết với các vùng lân cận, phù hợp với định hướng phát triển không gian của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các vùng huyện và các đô thị lân cận.

+ Tổ chức không gian phát triển các điểm đô thị và dân cư nông thôn gồm động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư, đáp ứng yêu cầu về nâng cao điều kiện sống của dân cư trong vùng.

+ Xác định vị trí và định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm, xác định các vùng kiến trúc cảnh quan có tầm quan trọng cần tổ chức khai thác; đề xuất tổ chức không gian các khu trung tâm và hệ thống các tuyến - điểm khai thác du lịch để có các giải pháp quy hoạch và kiến trúc phù hợp. Nghiên cứu thiết kế đô thị cho từng khu trung tâm, từng tuyến và đề xuất quy chế quản lý, kiểm soát phát triển.

+ Quy hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp.

+ Đề xuất các giải pháp tôn tạo hệ thống cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống công trình kiến trúc và cảnh quan nhân tạo.

+ Đề xuất các quy định về kiểm soát phát triển không gian cho các khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực kiểm soát phát triển và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Đề xuất các quy định quản lý về kiến trúc cảnh quan.

+ Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới.

+ Nghiên cứu đánh giá sự phù hợp của quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã với không gian quy hoạch xây dựng vùng huyện và gắn kết phát triển đô thị.

6.3 Định hướng phát triển khu chức năng

6.3.1 Định hướng phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Bố trí quỹ đất xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo định hướng chung của tỉnh, phát triển công nghiệp theo hướng đa dạng hóa, ưu tiên các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn, chú trọng các ngành,

các lĩnh vực huyện có lợi thế về tiềm năng và vị trí địa lý như khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp bảo quản, chế biến nông lâm sản, công nghệ sinh học và thủ công nghiệp truyền thống. Tập trung trên cơ sở ưu tiên các ngành sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, các sản phẩm lợi thế, có thị trường tiêu thụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, làm động lực để thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

6.3.2 Định hướng phát triển thương mại dịch vụ, du lịch

- Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch của huyện, chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa phi vật thể; các loại hình nghệ thuật cổ truyền dân gian đặc sắc, phát triển du lịch thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, phục vụ đời sống nhân dân. Phát triển dịch vụ thương mại trên cơ sở nâng cấp, xây dựng mới các trung tâm thương mại; siêu thị. Đồng thời phát triển các khu du lịch gắn với nghỉ dưỡng, ngắm cảnh và du lịch di tích lịch sử trọng tâm là khu du lịch quốc gia Tân Trào.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp trên cơ sở hình thành các Trung tâm hỗ trợ sản xuất cấp vùng.

- Phát triển các cụm, điểm du lịch. Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, với văn hóa các dân tộc. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng tại huyện, hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện, gồm du lịch văn hóa, lịch sử văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch cuối tuần, du lịch làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp...

6.3.3 Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, các cụm công nghiệp (hiện có hoặc dự kiến hình thành trên địa bàn huyện) gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng.

- Quy hoạch phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn: là khu vực tập trung các khu chức năng bao gồm sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao). Đối với khu vực nông thôn trong các đô thị lớn có tốc độ đô thị hóa cao, cần bổ sung thêm một số chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn này phạm vi phục vụ 1 xã hoặc liên xã, có bán kính phục vụ trung bình từ 10-15km.

- Hình thành các phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp

ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp.

- Định hướng phát triển lâm nghiệp phù hợp với các định hướng ngành có liên quan.

6.3.4 Định hướng các khu vực bảo tồn, vùng cấm xây dựng, kiểm soát phát triển và bảo vệ cảnh quan môi trường

- Xác định vùng cảnh quan không gian mở.

- Xác định vùng cảnh quan sinh thái, vùng chuyên canh nông nghiệp.

- Xác định vùng hạn chế, cấm xây dựng.

6.4 Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

- Phát triển hệ thống đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng và quy mô các đô thị:

+ Phát triển trung tâm hành chính tổng hợp (trung tâm chính): Đô thị Sơn Dương (đô thị loại IV).

+ Phát triển các đô thị mới: Đô thị Sơn Nam, Đô thị Hồng Lạc, Đô thị Tân Trào (đô thị loại V).

- Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã:

+ Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị cần xác định các điểm dân cư có tiềm năng phát triển để tập trung đầu tư, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí dân cư mới phát triển hàng năm trên địa bàn xã.

+ Đối với khu vực nông thôn trong đô thị cần phải có các giải pháp tiết kiệm đất xây dựng. Tiến hành chỉnh trang, cải tạo các điểm dân cư hiện có, mở rộng và xây dựng khu dân cư theo hướng đô thị hóa nông thôn, xây dựng bằng các vật liệu chắc chắn, đặc biệt chú trọng vào cải tạo, mở rộng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, cấp thoát nước... ngay trong điểm dân cư hiện có. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị, việc xây dựng nông thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị, thực hiện theo tiêu chí huyện nông thôn mới, nhưng phải đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của đô thị. Khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị sẽ thực hiện theo các tiêu chí về đô thị.

6.5 Định hướng quy hoạch sử dụng đất.

Xác định cơ cấu sử dụng đất cho các giai đoạn đến năm 2035 và 2045 trên địa bàn huyện phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6.6 Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về giáo dục, y tế, thương mại (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trong bối cảnh mới gắn kết với các khu vực đô thị trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Định hướng phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ huyện. Xác định vị trí và quy mô các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối, trung tâm bán buôn và bán lẻ các sản phẩm... Xác định mô hình chợ tại trung tâm huyện, các thị trấn và các xã.

- Định hướng các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; Quy hoạch khu sản xuất tiêu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT trên địa bàn huyện theo phân cấp các đô thị và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo đúng quy chuẩn hiện hành.

- Định hướng phát triển mạng lưới Du lịch sinh thái trên địa bàn huyện, nghiên cứu và đưa ra giải pháp nhằm phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch (du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng...). Xác định vị trí, quy mô và tổ chức không gian các điểm du lịch.

- Xác định các vùng tổ chức xây dựng khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, vùng quản lý không gian cây xanh cảnh quan và bảo vệ môi trường dọc sông.

- Xác định vùng sản xuất nông nghiệp và đưa ra mô hình nông nghiệp kỹ thuật cao gắn liền với hình thành các vùng, tiểu vùng chuyên canh hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế của từng tiểu vùng, đặc biệt gắn kết với phát triển loại hình du lịch sinh thái.

6.7. Các quy hoạch cần lập theo các giai đoạn phát triển.

Xác định các quy hoạch chung đô thị; quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; quy hoạch chung xây dựng xã cần lập theo các giai đoạn phát triển.

6.8 Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Quan điểm: Đối với cơ sở hạ tầng tại các xã trong huyện có tốc độ đô thị hóa cao cần rà soát, tính toán việc áp dụng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đô thị nhằm tận dụng cơ sở hạ tầng được đầu tư trong quá trình xây dựng nông thôn mới để phát triển đô thị.

6.8.1 Giao thông

- Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến các đô thị trong huyện. Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Sơn Dương, từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện.

- Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường tránh qua nội thị các đô thị của huyện. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện có đảm bảo kết nối với tuyến giao thông đối ngoại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực và tuân thủ theo quy hoạch phát triển giao thông toàn tỉnh.

- Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực thị trấn với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận.

- Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ... Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

Tổng hợp khối lượng xây dựng và khái toán kinh phí đầu tư.

6.8.2 Chuẩn bị kỹ thuật

- Đánh giá, xác định các loại đất thuộc phạm vi nghiên cứu theo điều kiện tự nhiên và phân loại thuận lợi, ít thuận lợi hay không thuận lợi cho xây dựng. Từ đó xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực và cao độ các tuyến giao thông đối ngoại và các trục đường chính theo các tiêu chí đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

- Đề xuất các yêu cầu khai thác quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên, đáp ứng được các điều kiện kỹ thuật, đảm bảo an toàn, giữ được bản sắc địa hình vùng, từ đó xác định khu vực, khối lượng cần tôn nền và hạ nền. Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị - nông thôn.

- Xác định các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, suối, hồ và hệ thống công thoát nước mặt chính. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến thiên nhiên, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thủy lợi đầu mối, đê, đập..., cung cấp nước cho nông nghiệp và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu phân lũ, thoát lũ trong vùng.

- Nêu các yêu cầu về giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác... Yêu cầu giải pháp kỹ thuật cho các khu vực giáp ranh giữa phát triển mới và hiện trạng tránh tình trạng ngập úng tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

- Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

6.8.3 Cấp nước

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị và các xã dân cư nông thôn. Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện Sơn Dương.

- Lựa chọn nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển khu vực đô thị - nông thôn, công nghiệp trên phạm vi huyện Sơn Dương, trong đó ưu tiên chiến lược cấp nước sạch theo hướng khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

- Xác định quy mô các công trình đầu mối cấp nước; Xác định vị trí công trình đầu mối, công suất khai thác; Mạng lưới đường ống cấp nước... Tính toán cải tạo mở rộng quy mô công suất nhà máy nước hiện có hay xây mới để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện Sơn Dương trong các giai đoạn phát triển. Thiết kế bổ sung mạng lưới cấp nước cho các đô thị huyện Sơn Dương, các khu đô thị mới và các xã dân cư nông thôn.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy xử lý.

- Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

6.8.4 Cấp điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động

- Xác định chỉ tiêu đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp tập trung.

- Dự báo nhu cầu sử dụng trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Sơn Dương, từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn, mạng lưới điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động, phù hợp với sự phát triển của khu vực.

- Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động, với khả

năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Sơn Dương.

- Cập nhật rà soát các dự án cải tạo, xây mới hệ thống cấp điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động, đã lập trên địa bàn huyện, mối liên hệ với các khu vực lân cận.

- Sơ bộ xác định khối lượng xây dựng, khái toán đầu tư hệ thống cấp điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động.

6.8.5 Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

- Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu đất nghĩa trang cho khu vực các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Thiết kế mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt. Xác định vị trí, quy mô công suất trạm xử lý nước thải. Định hướng về công tác thoát nước thải, các yêu cầu vệ sinh đối với các loại nước thải sau khi xử lý.

- Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý CTR. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển CTR hiện có và đề xuất vị trí các điểm trung chuyển CTR mới. Đề xuất vị trí, quy mô, công suất công trình đầu mối xử lý chất thải rắn theo quy hoạch cấp vùng.

- Đề xuất các giải pháp xây dựng nghĩa trang.

- Lập khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

6.9 Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường vùng

- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.

- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

- Lập đánh giá môi trường chiến lược nhằm đưa ra những quyết định mang tính chiến lược về bố trí các khu vực chức năng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và bảo vệ được các vùng cảnh quan hiện có.

- Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

6.10 Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện

6.10.1 Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Ưu tiên đầu tư hoàn thành và giữ vững các tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.

- Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.

6.10.2 Các chương trình đầu tư

- Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu

tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu (đến năm 2035).

- Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư cho huyện Sơn Dương với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.

- Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.

6.10.3 Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện

- Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của huyện Sơn Dương (khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như: công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ... từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.

- Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.

- Đề xuất nguồn lực thực hiện.

6.11 Yêu cầu nội dung quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện

- Quy định chung: Xác định đối tượng áp dụng, phân công quản lý; Quy định về quy mô diện tích và dân số của đô thị, nông thôn; Quy định về quản lý phát triển không gian tổng thể khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực hạn chế phát triển, khu vực không được phép xây dựng; Quy định về quy mô phát triển các trung tâm chuyên ngành (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, du lịch.v.v...); Quy định về quy mô khu vực cần bảo tồn, các khu vực phát triển hạ tầng xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Các quy định chủ yếu về kiểm soát phát triển và bảo vệ môi trường đô thị đối với hệ sinh thái tự nhiên (sông, suối, hồ, rừng núi, cây xanh,...), địa hình cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn.

- Quy định về tổ chức thực hiện: Các quy định về tính pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện (lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

6.12 Kết luận và kiến nghị

- Các kết quả dự kiến đạt được.

- Các vướng mắc chưa thể giải quyết trong khuôn khổ đồ án và kiến nghị hướng giải quyết.

- Các kiến nghị khác.

VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

7.1 Hồ sơ sản phẩm

- Hồ sơ của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện tuân thủ theo Nghị định

44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2005 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Sản phẩm gồm 01 bộ hồ sơ màu và 06 bộ hồ sơ đen trắng. Thành phần một bộ hồ sơ như sau:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
I	Phần bản vẽ			
01	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	1/100.000- 1/50.000	X	X
02	Bản đồ hiện trạng vùng			
2.1	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên	1/25.000	X	X
2.2	Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất	1/25.000	X	X
2.3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	1/25.000	X	X
2.4	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường (Giao thông; Chuẩn bị kỹ thuật; Cấp nước; Cấp điện; Hạ tầng viễn thông thụ động; Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang; Môi trường).	1/25.000	X	X
03	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	X	X
04	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000	X	X
05	Các bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	X	X
II	Phần thuyết minh			
01	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.	A4		
02	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	A4		
03	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt	A4		
III	Đĩa CD ghi toàn dự liệu hồ sơ			

7.2 Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện được tính theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 21/12/2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp nông thôn mới (do UBND tỉnh cấp) và các

nguồn vốn hợp pháp khác.

VIII. TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

8.1 Tiến độ thực hiện

- Tiến độ thực hiện: Lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Dương không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

- Thời gian trên không kể thời gian cơ quan tổ chức lập quy hoạch, các cơ quan thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt hoặc các lý do bất khả kháng.

8.2 Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Cơ quan thẩm định: Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang.

- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Quang.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương.

- Cơ quan lập quy hoạch: Đơn vị tư vấn có đủ năng lực hoạt động phù hợp, được lựa chọn theo quy định pháp luật.

8.3 Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

8.3.1 Nội dung lấy ý kiến về đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện

Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung đồ án quy hoạch vùng huyện; về việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của huyện như đồ án đề xuất phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ quy hoạch.

8.3.2 Hình thức lấy ý kiến về đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện

Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan về đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu đồ án và tập hợp ý kiến sau khi các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản.

8.3.3 Đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn huyện Sơn Dương và tỉnh Tuyên Quang (các Sở, ngành của tỉnh có liên quan; các thành viên Hội đồng thẩm định; các chuyên gia, các nhà khoa học...).

PHỤ LỤC PHẦN BẢN VẼ

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN SƠN DƯƠNG

- ❖ **Bản vẽ 01: Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng**
- ❖ **Bản vẽ 02: Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch huyện**